

Số: 365/QĐ-LĐLĐ

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024
cho các Liên đoàn Lao động cấp huyện, Công đoàn ngành

BAN THƯỜNG VỤ LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH QUẢNG NINH

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội XIV Công đoàn Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2023 - 2028;
- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-BCH ngày 25/12/2023 của Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ninh về nhiệm vụ công tác công đoàn năm 2024;
- Xét đề nghị của các Ban chuyên đề Liên đoàn Lao động tỉnh và tình hình thực tiễn của các địa phương và các ngành.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 cho Liên đoàn Lao động huyện, thị xã, thành phố, Công đoàn ngành, Công đoàn Viên chức tỉnh (theo các phụ lục I, II, III, IV kèm theo).

Điều 2.

- Các Liên đoàn Lao động huyện, thị xã, thành phố; Công đoàn ngành, Công đoàn Viên chức tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chương trình công tác và giải pháp triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu giao năm 2024.
- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh được phân công phụ trách, theo dõi các Liên đoàn Lao động cấp huyện và các Công đoàn ngành, Công đoàn Viên chức tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở triển khai thực hiện.
- Văn phòng, các Ban liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh định kỳ quý I, 6 tháng, 9 tháng và cả năm 2024.

Điều 3. Văn phòng, các Ban Liên đoàn lao động tỉnh; các Lao động huyện, thị xã, thành phố; Công đoàn ngành, Công đoàn Viên chức tỉnh thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Thường trực LĐLĐ tỉnh (Chỉ đạo);
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Tô Xuân Thao



Phụ lục I

GIẤY CHỈ TIÊU VỀ TỔ CHỨC, KIỂM TRA NĂM 2024

(Kèm theo Quy định số 365/QĐ-LĐLĐ, ngày 12/03/2024 của Ban Thường vụ LĐLĐ tỉnh)

STT	Đơn vị	Số CĐCS thành lập	Số đoàn viên kết nạp	Số đoàn viên tăng thêm	Số cuộc kiểm tra cùng cấp (cấp trên TTCS)	Số CĐCS được CĐ cấp trên kiểm tra (Điều lệ, tài chính)
1	LĐLĐ TX Đông Triều	8	800	100	2	45
2	LĐLĐ TP Uông Bí	6	800	100	2	50
3	LĐLĐ TX Quảng Yên	5	2.800	2.000	2	36
4	LĐLĐ TP Hạ Long	30	1.800	400	2	130
5	LĐLĐ TP Cẩm Phả	6	600	50	2	52
6	LĐLĐ TP Móng Cái	5	1.000	100	2	35
7	LĐLĐ H. Vân Đồn	4	80	20	2	30
8	LĐLĐ H. Cô Tô	0	10		2	6
9	LĐLĐ H. Bình Liêu	0	10		2	12
10	LĐLĐ H. Tiên Yên	1	30		2	14
11	LĐLĐ H. Ba Chẽ	0	10		2	11
12	LĐLĐ H. Đầm Hà	1	20		2	14
13	LĐLĐ H. Hải Hà	2	2.600	600	2	20
14	CĐN Giáo dục	1	40	20	2	16
15	CĐN Giao thông VT	1	40	20	2	12
16	CĐN Xây dựng	1	40	20	2	15
17	CĐN Y tế	0	40	20	2	7
18	CĐ Viên chức tỉnh	0			2	14
	Tổng số	71	10.720	3.450	36	519

Handwritten signature or mark.

Phụ lục II
KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU NĂM 2024 TUYỂN GIÁO NỮ CÔNG
 (Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-LĐLĐ ngày 12/3/2024 của BTV LĐLĐ tỉnh)



STT	TÊN ĐƠN VỊ	THÀNH LẬP BAN NỮ CÔNG	ĐĂNG VIÊN
1	LĐLĐ TP Hạ Long	10	455
2	LĐLĐ TP Móng Cái	1	150
3	LĐLĐ TP Cẩm Phả	2	246
4	LĐLĐ TP Uông Bí	1	178
5	LĐLĐ TX Đông Triều	3	210
6	LĐLĐ TX Quảng Yên	4	150
7	LĐLĐ huyện Tiên Yên	0	82
8	LĐLĐ huyện Ba Chẽ	0	44
9	LĐLĐ huyện Bình Liêu	0	51
10	LĐLĐ huyện Đầm Hà	0	60
11	LĐLĐ huyện Hải Hà	0	85
12	LĐLĐ huyện Vân Đồn	2	100
13	LĐLĐ huyện Cô Tô	0	24
14	CĐ ngành Giao Thông	0	31
15	CĐ ngành Giáo Dục	1	95
16	CĐ ngành Y Tế	0	50
17	CĐ ngành Xây Dựng	1	40
18	CĐ Viên Chức tỉnh	0	90
19	Các CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh	0	100
TỔNG SỐ		25	2.241

Phụ lục III
GAO CHỈ TIÊU CSPL&QHLD NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 365/QĐ-LĐLĐ, ngày 12/3/2024 của BTV LĐLĐ tỉnh)

Thỏa ước lao động tập thể

**Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở theo
NĐ 145/2020/NĐ-CP**

TT	Cơ sở cấp trên trực tiếp cơ sở	Trong đó					Số DN, ĐVSN ngoài công lập phải tổ chức Hội nghị NLĐ	Số DN, ĐVSN ngoài công lập xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở	Số DN, ĐVSN ngoài công lập tổ chức đối thoại 2 lần/năm
		Số DN, ĐV SN ngoài công lập phải có thỏa ước LĐTT	Số TULĐTT			Số ĐV, DN thương lượng nâng cao giá trị bữa ăn ca trong TULĐTT			
			Số ký mới lần đầu	Số đạt loại A và B	Riêng số đạt loại A				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	LĐLĐ TP Hạ Long	320	30	176	80	35	208	246	177
2	LĐLĐ TP Cẩm Phả	123	4	70	31	14	69	90	59
3	LĐLĐ TP Uông Bí	93	2	51	23	10	49	65	42
4	LĐLĐ TP Móng Cái	43	2	24	11	5	35	40	30
5	LĐLĐ TX Đông Triều	70	15	39	18	7	2	48	30
6	LĐLĐ TX Quảng Yên	44	18	24	11	5	24	28	21
7	LĐLĐ huyện Hải Hà	19	2	10	5	2	13	16	11
8	LĐLĐ huyện Đầm Hà	7	1	4	2	1	4	7	4
9	LĐLĐ huyện Tiên Yên	16	1	9	4	2	9	10	7
10	LĐLĐ huyện Bình Liêu	5	0	3	1	1	4	4	3
11	LĐLĐ huyện Ba Chẽ	5	0	3	1	1	4	4	4
12	LĐLĐ huyện Vân Đồn	47	2	26	12	5	21	25	18
13	LĐLĐ huyện Cô Tô	2	0	1	1	1	1	1	1
14	CĐ ngành Xây dựng	45	2	25	11	5	35	41	30
15	CĐ ngành Y tế	8	0	5	2	1	5	6	4
16	CĐ ngành Giáo dục	26	1	15	7	3	18	26	16
17	CĐ ngành GTVT	41	1	23	10	4	21	28	18
18	CĐ Viên chức tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		914	81	503	230	102	522	685	475

Phụ lục III (tiếp)
GIAO CHỈ TIÊU CSPL&QHLĐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 365/QĐ-LĐLĐ, ngày 12/3/2024 của BTV LĐLĐ tỉnh)

TT	Cơ sở cấp trên trực tiếp cơ sở	Công tác ATVSLĐ		Chương trình phúc lợi cho ĐVCD			Vận động hỗ trợ Mái ấm Công đoàn
		Số DN phải xây dựng mạng lưới ATVSLĐ	Số CNLĐ được huấn luyện ATVSLĐ	Số ĐVCD ít nhất được hưởng lợi (Người)	Số tiền ĐVCD ít nhất được hưởng lợi (Nghìn đồng)	Số thỏa thuận ký mới và triển khai thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	LĐLĐ TP Hạ Long	220	17.000	9.000	900.000	4	2
2	LĐLĐ TP Cẩm Phả	45	5.540	3.530	353.000	2	1
3	LĐLĐ TP Uông Bí	33	5.240	3.000	300.000	2	2
4	LĐLĐ TP Móng Cái	15	3.200	2.260	226.000	2	1
5	LĐLĐ TX Đông Triều	30	4.870	2.100	210.000	2	1
6	LĐLĐ TX Quảng Yên	30	9.120	4.800	480.000	2	1
7	LĐLĐ huyện Hải Hà	19	8.770	4.400	440.000	1	1
8	LĐLĐ huyện Đầm Hà	7	150	450	45.000	1	1
9	LĐLĐ huyện Tiên Yên	4	200	620	62.000	1	1
10	LĐLĐ huyện Bình Liêu	4	75	460	46.000	1	1
11	LĐLĐ huyện Ba Chẽ	5	100	400	40.000	1	1
12	LĐLĐ huyện Vân Đồn	22	960	1.000	100.000	1	1
13	LĐLĐ huyện Cô Tô	-	25	180	18.000	-	1
14	CĐ ngành Xây dựng	27	3.200	1.400	140.000	1	1
15	CĐ ngành Y tế	1	160	1.150	115.000	1	1
16	CĐ ngành Giáo dục	1	40	1.000	100.000	1	1
17	CĐ ngành GTVT	32	1.100	600	60.000	1	1
18	CĐ Viên chức tỉnh	-	-	1.300	130.000	1	1
Tổng cộng		495	59.750	37.650	3.765.000	25	20



Phụ lục IV

B1: TẠM GIAO DỰ TOÁN THU TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-LĐLĐ ngày 12/03/2024 của BTV LĐLĐ tỉnh

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Thu đoàn phí HCSN	Thu đoàn phí DN	Thu kinh phí HCSN	Thu kinh phí DN	Thu KP ĐV chưa có CĐ	Tổng thu	Số CĐCS mở giao dịch qua TK TLĐ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	8
1	LĐLĐ Tp Hạ Long	4.291	13.858	8.674	27.706	122	54.651	137	
2	LĐLĐ Tp Cẩm phả	2.466	4.560	4.977	8.901	143	21.047	38	
3	LĐLĐ Tp Uông bí	1.827	4.403	3.654	8.724	93	18.701	20	
4	LĐLĐ Tp Móng Cái	1.975	2.793	3.882	5.618	134	14.402		
5	LĐLĐ Tx Đông Triều	3.043	3.575	6.044	7.329	-	19.991	23	
6	LĐLĐ Tx. Quảng Yên	2.180	7.872	4.361	16.022	-	30.435	21	
7	LĐLĐ h. Vân Đồn	1.227	833	2.454	1.364	-	5.878		
8	LĐLĐ h. Tiên yên	1.259	142	2.400	280	-	4.081		
9	LĐLĐ h. Hải Hà	1.444	6.407	2.897	13.310	-	24.058	2	
10	LĐLĐ h. Đầm Hà	1.007	110	2.082	233	-	3.432	1	
11	LĐLĐ h. Bình Liêu	990	80	1.980	136	-	3.186	17	
12	LĐLĐ h. Ba Chẽ	962	81	1.955	187	-	3.185	3	
13	LĐLĐ h. Cô tô	389	50	778	30	-	1.247	1	
14	CĐ ngành Giao thông VT	343	1.068	687	2.169	-	4.267	10	
15	CĐ ngành Xây dựng	99	3.273	237	6.627	-	10.236	21	
16	CĐ viên chức tỉnh	3.707	-	7.415	-	-	11.122		
17	CĐ ngành Giáo dục	1.984	861	4.043	1.836	-	8.724	17	
18	CĐ ngành Y tế	2.197	134	4.426	298	-	7.055	7	
	Cộng	31.390	50.100	62.946	100.770	492	245.698	318	-

*Theo quyết định 8086/QĐ-TLĐ ngày 10/10/2023 của Tổng LĐLĐ Việt Nam về nguyên tắc xây dựng và giao dự toán tài chính CĐ năm 2024



Phụ lục IV (Tiếp)

B1: TẠM GIAO CHI VÀ NỢ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 365/QĐ-LĐLĐ ngày 12/03/2024 của BTV LĐLĐ tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán thu	Tổng dự toán chi			Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Cân đối sau bù trừ		Ghi chú
			Chi tại các CĐCS	CQ LĐLĐ cấp huyện, CĐ ngành	Tổng chi		Đơn vị cân đối phải nộp về tỉnh	Đơn vị không cân đối được cấp bù	
A	B	1	2	3	4=2+3	5=1-4	6=5-7	7	8
1	LĐLĐ Tp Hạ Long	54.651	40.081	3.355	43.436	11.215	11.215		
2	LĐLĐ Tp Cẩm phả	21.047	15.434	1.857	17.291	3.756	3.756		
3	LĐLĐ Tp Uông bí	18.701	13.714	2.337	16.051	2.650	2.650		
4	LĐLĐ Tp Móng Cái	14.402	10.563	1.633	12.196	2.206	2.206		
5	LĐLĐ Tx Đông Triều	19.991	14.662	1.615	16.277	3.714	3.714		
6	LĐLĐ Tx. Quảng Yên	30.435	22.324	1.797	24.121	6.314	6.314		
7	LĐLĐ h. Vân Đồn	5.878	4.306	1.450	5.756	122	122		
8	LĐLĐ h. Tiên yên	4.081	2.991	1.310	4.301	-220		220	
9	LĐLĐ h. Hải Hà	24.058	17.651	1.909	19.560	4.498	4.498		
10	LĐLĐ h. Đầm Hà	3.432	2.518	1.101	3.619	-187		187	
11	LĐLĐ h. Bình Liêu	3.186	2.336	1.123	3.459	-273		273	
12	LĐLĐ h. Ba Chẽ	3.185	2.337	1.036	3.373	-188		188	
13	LĐLĐ h. Cô tô	1.247	913	836	1.749	-502		502	
14	CĐ ngành Giao thông VT	4.267	3.130	1.201	4.331	-64		64	
15	CĐ ngành Xây dựng	10.236	7.508	1.360	8.868	1.368	1.368		
16	CĐ viên chức tỉnh	11.122	8.156	1.160	9.316	1.806	1.806		
17	CĐ ngành Giáo dục	8.724	6.401	1.427	7.828	896	896		
18	CĐ ngành Y tế	7.055	5.175	1.258	6.433	622	622		
	Cộng	245.698	180.200	27.765	207.965	37.733	39.167	1.434	

*Theo quyết định 8086/QĐ-TLĐ ngày 10/10/2023 của Tổng LĐLĐ Việt Nam về nguyên tắc xây dựng và giao dự toán tài chính CĐ năm 2024